

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 11 - 2018

V/v tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH S TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn
2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh - Thư ký tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ hành Sơn, TP. Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2018/QĐXX-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T. Sinh năm: 1973

Trú tại: Tổ 23, phường Khuê M, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trịnh T1. Sinh năm: 1971

Trú tại: Tổ 23, phường Khuê M, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/8/2018, bản trình bày và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà và ông Trịnh T1 kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An Hải Đông, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng về sống chung với gia đình chồng tại tổ 23 phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và sống hạnh P với nhau đến năm 2009 thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau nên thường xuyên xung đột, vợ chồng thường hay cãi vã nhau không có tiếng nói chung.

Hiện nay tình cảm của bà với ông T1 không còn, cả hai đã sống riêng hơn 02 năm nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau.

Nay hai vợ chồng không còn phù hợp nhau về mọi mặt, cả hai không còn tình cảm gì với nhau, nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trịnh T1.

- **Về quan hệ con chung:** Bà xác nhận, bà và ông T1 có 01 người con chung, tên Trịnh Hoàng P, sinh ngày 27/01/2005. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- **Về tài sản chung:** Bà xác định không có tài sản chung.

- **Về nợ chung:** Bà xác nhận không có nợ chung.

Bị đơn ông Trịnh T1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông xác nhận với bà T về thời gian kết hôn và thời điểm chung sống. Trong quá trình chung sống vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn.

Nay bà T có đơn gửi Tòa án xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì con còn nhỏ dại và hai vợ chồng không có mâu thuẫn.

Về quan hệ con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 01 người con chung, tên Trịnh Hoàng P, sinh ngày 27/01/2005. Nếu ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông xác nhận không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn là ông Trịnh T1 đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án hòa giải và xét xử vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 35; Điều 39; Điều 147,

Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Trịnh T1.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Trịnh T1.

Về con chung: Giao con chung Trịnh Hoàng P, sinh ngày 27/01/2005 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông Trịnh T1 phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Trịnh T1 vắng mặt không có lý do. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trịnh T1 chung sống với nhau vào năm 1999, đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An Hải Đông, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là đôi hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tháng 4/2018 bà T làm đơn xin ly hôn ông T1. Ngày 27/7/2018 Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 84/2018/QĐST-HNGĐ.

Ngày 01/8/2018 bà Nguyễn Thị Ngọc T tiếp tục làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông Trịnh T1.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, cả hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009 đến nay, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn trách nhiệm gì với nhau, bà T cho rằng tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau nên thường xuyên xung đột, vợ chồng

thường hay cãi vã nhau không có tiếng nói chung nên vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau.

Còn theo lời khai của ông T1 thì trong quá trình chung sống vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn nên việc bà T có đơn gửi Tòa án xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì con còn nhỏ dại và hai vợ chồng không có mâu thuẫn.

Tại phiên tòa, bà T cương quyết xin được ly hôn ông T1, còn ông T1 vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T1 theo quy định của pháp luật.

Ông T1 không đồng ý ly hôn nhưng bản thân cũng không đưa ra được biện pháp gì nhằm khắc phục được sự mâu thuẫn để có sức thuyết phục, níu kéo bà T trở lại hàn gắn hạnh P gia đình để trở về sống đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở để bảo vệ cho ông T1 được.

Qua điều tra, xác minh tại địa phương cho thấy ông Trịnh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T là vợ chồng chung sống với nhau tại tổ 8 (tổ 23 cũ), phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn; khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra bà T có gửi đơn ly hôn sau đó rút đơn, tiếp tục xảy ra mâu thuẫn vợ chồng thì tổ dân phố và hội phụ nữ có đến hòa giải để vợ chồng đoàn tụ lại với nhau nên vợ chồng chung sống lại. Đến nay vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn thì bà T lại gửi đơn, hai vợ chồng đã sống riêng với nhau, ông T1 sống một mình còn bà T và con trai sống với nhau hơn nửa năm nay. Hiện nay bà T lại gửi đơn ly hôn mong Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn theo yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trịnh T1 thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn Trịnh T1 để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- **Về con chung:** Vợ chồng bà T và ông T1 có 01 con chung Trịnh Hoàng P, sinh ngày 27/01/2005. Ly hôn, bà T có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Còn ông T1 có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Ở đây cháu P hiện còn nhỏ và đang ở với mẹ nên cuộc sống của các cháu cần có sự chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, tinh thần cũng như việc nuôi dưỡng của mẹ đối với con. Hơn nữa, cháu P có nguyện vọng được ở với mẹ. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Trịnh Hoàng P cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Việc bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu của bà T về việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T1 là phù hợp với khoản 2 điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- **Về tài sản chung:** Bà T và ông T1 đều xác nhận không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- **Về nợ chung:** Bà T và ông T1 đều xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu.

Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: 300.000 đồng, ông Trịnh T1 phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Trịnh T1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Trịnh T1.

2. Về con chung: Giao con Trịnh Hoàng P, sinh ngày 27/01/2005 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Trịnh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/12/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số

0001772 ngày 14/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

5. Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: 300.000 đồng, ông Trịnh T1 phải chịu.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA